



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03400/2026/PKQ (1953.02W2605.0739-0741)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM HẢI MINH
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, Xã Liên Minh, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 20/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 20/05/2026 - 05/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/BTNMT
				NT01	NT02	NT03	Cột A	Cmax
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	28,6	36,2	37,6	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	521	25	23	50	75
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	10,4	7,9	8	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	544	13	11	30	24,3
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.286	42	38	75	81
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	175	20	18	50	40,5
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0034	0,0028	0,0033	0,05	-
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,05	-
9.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	<0,001	<0,001	0,1	-
10.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	195	355	402	500	-
11.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	<0,0002	<0,0002	0,005	-
12.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	<0,003	<0,003	0,05	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0052	<0,003	0,0042	0,2	-

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513

Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/BTNMT
				NT01	NT02	NT03	Cột A	Cmax
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,041	0,16	0,2	2	-
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	<0,001	<0,001	3	-
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	<0,001	0,0017	0,2	-
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0086	<0,001	<0,001	0,5	-
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,11	0,021	0,0083	1	-
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023	<0,01	<0,01	<0,01	0,07	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	<0,001	<0,001	0,1	-
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	6	<1,0	<1,0	5	-
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2- .B&D:2023	<0,02	<0,02	<0,02	0,2	-
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,05	-
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- F..B&D:2023	4,85	0,27	0,29	5	-
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,72	0,35	0,33	5	-
26.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	2,5	1,4	2,2	4	-
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	14	11,9	4,2	20	-
28.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	<0,05	<0,05	1	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,3	-
30.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,003	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcsm386@gmail.com ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/BTNMT
				NT01	NT02	NT03	Cột A	Cmax
			US EPA 8270E					
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,008	<0,004	<0,004	0,1	-
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a,b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,41	0,04	<0,03	1	-
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	2,8x10 ³	2,1x10 ³	3.000	-
34.	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	4,64	0,61	0,055	-	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cmax: $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$
- NT01: Nước thải trước xử lý
- NT02: Nước thải sau xử lý của hệ 4900
- NT03: Nước thải sau xử lý của hệ 10000
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

KT VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.